VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
TỈNH HƯNG YÊN
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

Số: 01../TB-HĐTD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 19 tháng 01 năm 2023

THÔNG BÁO
Kết quả phỏng vấn – kỳ tuyển dụng viên chức vào làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai năm 2022

Thực hiện các Quyết định của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: số 242/QĐ-STNMT ngày 16/6/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức vào làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai năm 2022; số 14/QĐ-STNMT ngày 16/01/2023 về việc phê duyệt kết quả tuyển dụng – kỳ xét tuyển viên chức vào làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2022.

Hội đồng Tuyển dụng viên chức thông báo kết quả phỏng vấn – kỳ tuyển dụng viên chức vào làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai năm 2022 (*tại Phụ lục kèm theo Thông báo này).*

Hội đồng Tuyển dụng viên chức thông báo tới các Thí sinh tham dự phỏng vấn kỳ xét tuyển viên chức vào làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai năm 2022 được biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Giám đốc VPĐKĐĐ (thay B/c);
- Ban Giám sát TDVC;
- HĐTD viên chức;
- Thí sinh tham dự xét tuyển;
- Lưu: VT, HĐTD[Hiệp].

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Đỗ Cao Công

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH HƯNG YÊN
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM VIỆC TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 01 /TB-HĐTD ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)

Stt	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Đơn vị dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn			Đối tượng ưu tiên		Tổng điểm vòng 2 *(tính cả điểm ưu tiên)*
							Giám khảo số 01	Giám khảo số 02	Điểm bình quân	Đối tượng	Điểm ưu tiên	
1	HC-01	Luyện Thị Chính	1984	Nữ	Chi nhánh huyện Ân Thi	Quản trị - Hành chính	75.0	75.0	75.0			75.0
2	HC-02	Đặng Văn Hiệp	1990	Nam	Chi nhánh huyện Văn Lâm	Quản trị - Hành chính	65.0	65.0	65.0			65.0
3	HC-03	Nguyễn Thị Hoa	1986	Nữ	Chi nhánh TP. Hưng Yên	Quản trị - Hành chính	75.0	75.0	75.0			75.0
4	HC-04	Giang Thị Thu Thủy	1996	Nữ	Chi nhánh huyện Văn Giang	Quản trị - Hành chính	71.0	71.0	71.0			71.0
5	HC-05	Nguyễn Mạnh Tưởng	2000	Nam	Chi nhánh huyện Văn Giang	Quản trị - Hành chính	57.0	57.0	57.0			57.0
6	KT-01	Bùi Thị Ánh	1990	Nữ	Phòng Hành chính - Tổng hợp	Kế toán	62.0	62.0	62.0			62.0
7	KT-02	Nguyễn Tuấn Kiệt	1997	Nam	Phòng Hành chính - Tổng hợp	Kế toán	60.0	60.0	60.0			60.0
8	TH-01	Trần Hồng An	1993	Nam	Phòng Hành chính - Tổng hợp	Tổng hợp	92.0	92.0	92.0			92.0
9	TT-01	Lã Ngọc Hải	1990	Nam	Phòng Thông tin - Lưu trữ	Thông tin - Lưu trữ	80.0	80.0	80.0			80.0
10	TT-02	Nguyễn Đức Huân	1991	Nam	Phòng Thông tin - Lưu trữ	Thông tin - Lưu trữ	86.0	86.0	86.0			86.0
11	TT-03	Đỗ Thị Phương Linh	1997	Nữ	Phòng Thông tin - Lưu trữ	Thông tin - Lưu trữ	58.0	58.0	58.0			58.0
12	CG-01	Nguyễn Đức Anh	1999	Nam	Phòng Đăng ký & Cấp GCN	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	72.0	74.0	73.0			73.0
13	CG-02	Ngô Thị Ba	1978	Nữ	Chi nhánh huyện Tiên Lữ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	68.0	66.0	67.0			67.0

Stt	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Đơn vị dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn			Đối tượng ưu tiên		Tổng điểm vòng 2 *(tính cả điểm ưu tiên)*
							Giám khảo số 01	Giám khảo số 02	Điểm bình quân	Đối tượng	Điểm ưu tiên	
14	CG-03	Vũ Văn Biển	1985	Nam	Phòng Đăng ký & Cấp GCN	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	85.0	86.0	85.5			85.5
15	CG-04	Trịnh Hà Chi	1997	Nữ	Chi nhánh thị xã Mỹ Hào	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	79.0	77.0	78.0			78.0
16	CG-05	Vũ Thị Hoa	1990	Nữ	Chi nhánh huyện Yên Mỹ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	72.0	70.0	71.0			71.0
17	CG-06	Nguyễn Thị Phương Hoa	1997	Nữ	Chi nhánh huyện Phù Cừ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	68.0	65.0	66.5			66.5
18	CG-07	Nguyễn Thị Kim Huệ	1990	Nữ	Chi nhánh huyện Khoái Châu	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	64.0	66.0	65.0			65.0
19	CG-08	Nguyễn Phụng Hưởng	1987	Nam	Chi nhánh huyện Yên Mỹ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	71.0	73.0	72.0			72.0
20	CG-09	Phạm Thị Phương Lan	1983	Nữ	Chi nhánh huyện Tiên Lữ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	63.0	63.0	63.0	Con thương binh	5.0	68.0
21	CG-10	Nguyễn Thị Lừng	1994	Nữ	Chi nhánh thị xã Mỹ Hào	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	77.0	75.0	76.0			76.0
22	CG-11	Trần Thanh Mai	1988	Nữ	Chi nhánh huyện Phù Cừ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	74.0	72.0	73.0			73.0
23	CG-12	Lê Quang Nam	1994	Nam	Chi nhánh huyện Khoái Châu	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	63.0	65.0	64.0			64.0
24	CG-13	Vũ Thị Ngân	1990	Nữ	Chi nhánh huyện Văn Giang	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	86.0	84.0	85.0			85.0
25	CG-14	Vũ Văn Nghĩa	1989	Nam	Chi nhánh huyện Kim Động	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	65.0	63.0	64.0			64.0
26	CG-15	Nguyễn Văn Nghĩa	1986	Nam	Chi nhánh huyện Ân Thi	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	37.0	39.0	38.0			38.0
27	CG-16	Lê Ngọc Phong	1994	Nam	Chi nhánh huyện Văn Giang	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	62.0	64.0	63.0			63.0
28	CG-17	Phạm Hồng Quân	1986	Nam	Chi nhánh thị xã Mỹ Hào	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	70.0	71.0	70.5			70.5
29	CG-18	Trương Thị Thúy Quỳnh	1995	Nữ	Phòng Đăng ký & Cấp GCN	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	83.0	85.0	84.0			84.0
30	CG-19	Phạm Ngọc Tân	1994	Nữ	Chi nhánh huyện Yên Mỹ	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	81.0	82.0	81.5			81.5
31	CG-20	Trần Đình Thơi	1979	Nam	Chi nhánh huyện Kim Động	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	75.0	75.0	75.0			75.0

Stt	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Đơn vị dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn			Đối tượng ưu tiên		Tổng điểm vòng 2 *(tính cả điểm ưu tiên)*
							Giám khảo số 01	Giám khảo số 02	Điểm bình quân	Đối tượng	Điểm ưu tiên	
32	CG-21	Trần Việt Trinh	1995	Nữ	Chi nhánh TP. Hưng Yên	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	75.0	72.0	73.5			73.5
33	CG-22	Nguyễn Thị Vân	1988	Nữ	Chi nhánh huyện Văn Lâm	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	70.0	70.0	70.0			70.0
34	CG-23	Vũ Xuân Vị	1982	Nam	Chi nhánh huyện Khoái Châu	Đăng ký & Cấp Giấy chứng nhận	62.0	62.0	62.0	Con thương binh	5.0	67.0
35	KT-01	Phạm Thị Vân Anh	1989	Nữ	Chi nhánh huyện Kim Động	Kỹ thuật - Địa chính	75.0	76.0	75.5			75.5
36	KT-02	Phạm Thị Ánh	1989	Nữ	Chi nhánh huyện Khoái Châu	Kỹ thuật - Địa chính	68.0	69.0	68.5			68.5
37	KT-03	Tạ Thị Hằng	1991	Nữ	Chi nhánh TP. Hưng Yên	Kỹ thuật - Địa chính	70.0	72.5	71.3			71.3
38	KT-04	Nguyễn Thị Hường	1988	Nữ	Chi nhánh huyện Văn Giang	Kỹ thuật - Địa chính	70.5	70.5	70.5			70.5
39	KT-05	Nguyễn Văn Hưởng	1988	Nam	Chi nhánh huyện Văn Lâm	Kỹ thuật - Địa chính	66.0	66.0	66.0			66.0
40	KT-06	Nguyễn Văn Khuyến	1991	Nam	Chi nhánh huyện Kim Động	Kỹ thuật - Địa chính	42.5	42.5	42.5			42.5
41	KT-07	Lê Thị Nhật Lệ	1997	Nữ	Chi nhánh huyện Văn Giang	Kỹ thuật - Địa chính	73.0	73.0	73.0			73.0
42	KT-08	Nguyễn Văn Mạnh	1979	Nam	Chi nhánh huyện Phù Cừ	Kỹ thuật - Địa chính	73.0	73.0	73.0			73.0
43	KT-09	Nguyễn Quang Nhật	1994	Nam	Chi nhánh huyện Yên Mỹ	Kỹ thuật - Địa chính	73.0	73.0	73.0			73.0
44	KT-10	Đinh Văn Nhượng	1991	Nam	Chi nhánh huyện Yên Mỹ	Kỹ thuật - Địa chính	75.0	75.0	75.0			75.0
45	KT-11	Đặng Xuân Quý	1984	Nam	Chi nhánh huyện Khoái Châu	Kỹ thuật - Địa chính	70.0	70.0	70.0			70.0
46	KT-12	Đỗ Ngọc Quyết	1987	Nam	Phòng Kỹ thuật - Địa chính	Kỹ thuật - Địa chính	75.0	75.0	75.0			75.0
47	KT-13	Đặng Nguyên Soái	1983	Nam	Chi nhánh huyện Ân Thi	Kỹ thuật - Địa chính	65.0	65.0	65.0			65.0
48	KT-14	Dương Văn Thạch	1988	Nam	Chi nhánh huyện Văn Lâm	Kỹ thuật - Địa chính	65.0	65.0	65.0			65.0
49	KT-15	Phạm Văn Thực	1978	Nam	Phòng Kỹ thuật - Địa chính	Kỹ thuật - Địa chính	70.0	70.0	70.0			70.0

Stt	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Đơn vị dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn			Đối tượng ưu tiên		Tổng điểm vòng 2 *(tính cả điểm ưu tiên)*
							Giám khảo số 01	Giám khảo số 02	Điểm bình quân	Đối tượng	Điểm ưu tiên	
50	KT-16	Trần Đình Tiến	1995	Nam	Chi nhánh TP. Hưng Yên	Kỹ thuật - Địa chính	70.0	70.0	70.0			70.0
51	KT-17	Nguyễn Minh Trí	1997	Nam	Chi nhánh huyện Tiên Lữ	Kỹ thuật - Địa chính	73.0	73.0	73.0			73.0
52	KT-18	Đào Duy Trường	1997	Nam	Phòng Kỹ thuật - Địa chính	Kỹ thuật - Địa chính	73.0	73.0	73.0			73.0
53	KT-19	Tạ Xuân Tùng	1995	Nam	Chi nhánh huyện Ân Thi	Kỹ thuật - Địa chính	66.0	66.0	66.0			66.0
54	KT-20	Trần Thành Tùng	1994	Nam	Chi nhánh huyện Khoái Châu	Kỹ thuật - Địa chính	68.0	68.0	68.0			68.0
55	KT-21	Trần Hữu Vượng	1991	Nam	Chi nhánh huyện Tiên Lữ	Kỹ thuật - Địa chính	56.0	56.0	56.0			56.0